

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /20.../ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 5 Điều 17, Điều 19, khoản 9 Điều 23, Điều 30, khoản 5 Điều 31, Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 10 Điều 38, khoản 3 Điều 51, khoản 10 Điều 63, khoản 6 Điều 66, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 81 Luật Tài nguyên nước về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước; việc xác định hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cấm mốc hành lang bảo vệ và việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; ngưỡng khai thác nước dưới đất; xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chuyển nước lưu vực sông; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; danh mục các đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa; lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; xây dựng quy chế phối hợp vận hành đối với các đập, hồ chứa không nằm trong quy trình vận hành liên hồ; đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài

nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; hạch toán tài nguyên nước và lộ trình thực hiện; việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát khai thác tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc của các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước.

2. Giám sát khai thác tài nguyên nước theo thời gian thực là hoạt động theo dõi, giám sát tự động, trực tuyến, liên tục theo thời gian thực việc khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân thông qua các thiết bị quan trắc, đo lường mực nước, lưu lượng khai thác, chất lượng nước và camera truyền hình ảnh.

3. Tiểu lưu vực sông: Lưu vực sông có thể bao gồm nhiều lưu vực sông nhỏ, lưu vực sông nhỏ được gọi là tiểu lưu vực sông.

4. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một hệ thống thống nhất, được xây dựng trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS), đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và đảm bảo việc truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hợp pháp về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia tập hợp thông tin cơ bản về tài nguyên nước được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

6. Mép bờ của sông, suối, kênh, rạch là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, rạch với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ thì mép bờ là đỉnh của bờ kè. Mép bờ của đầm, phá, ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi do cơ quan lập phương án cấm mốc xác định trên cơ sở mực nước cao nhất; đối với đầm, phá ven biển thì xác định trên cơ sở mực nước đỉnh triều trung bình nhiều.

7. Bãi sông là vùng đất ven sông được tính từ mép bờ của sông đến biên ngoài của hành lang bảo vệ đê điều đối với các tuyến sông có đê; trường hợp đối với tuyến sông không có đê (trừ các vùng đồng bằng ngập lũ hoặc lũ chảy tràn thường xuyên) thì trên cơ sở đặc điểm của địa hình ven sông và đặc điểm lũ của

tuyến sông thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phạm vi cụ thể từ mép bờ của sông đến mực nước đỉnh lũ lớn nhất.

8. Bãi nổi, cù lao là vùng đất nổi nằm trong phạm vi lòng sông, bao gồm bãi nổi bán ngập, bãi hình thành theo mùa, bãi mới hình thành, có thể không bị ngập nước thường xuyên.

9. Lòng sông là phạm vi giữa hai mép bờ sông.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Yêu cầu của hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước thực hiện theo đề án, dự án (sau đây gọi chung là dự án) phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu kết quả theo quy định.

2. Căn cứ mục đích, nội dung yêu cầu của từng loại dự án, yêu cầu quản lý tài nguyên nước, phạm vi, quy mô, mức độ chi tiết của dự án và đặc điểm cụ thể của từng vùng thì cơ quan phê duyệt dự án quyết định các nội dung công việc, khối lượng, sản phẩm cụ thể của từng dự án trên nguyên tắc bảo đảm kế thừa và sử dụng hiệu quả kinh phí dự án.

3. Kết quả của hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải thống kê, tổng hợp, phân tích, đánh giá trên phạm vi dự án, vùng điều tra bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và đáp ứng được các mục tiêu của dự án.

4. Thông tin dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước phải rà soát, cập nhật trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 5. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá tự nhiên và nhân tạo theo lưu vực sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra gồm một hoặc các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt;

c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

d) Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông.

2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất được thực hiện theo cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước, tầng chứa nước bao gồm một hoặc các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đặc trưng nguồn nước dưới đất, trữ lượng, chất lượng nước;

b) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất;

c) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất;

d) Điều tra, xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất;

đ) Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

e) Điều tra, đánh giá xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

5. Điều tra, đánh giá phục vụ lập bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước.

6. Trách nhiệm điều tra, đánh giá tài nguyên nước:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước mặt liên tỉnh và nguồn nước dưới đất mà địa phương chưa thực hiện; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; ban hành hướng dẫn kỹ thuật về điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp, cập nhật kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 6. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Kiểm kê tài nguyên nước là hoạt động thống kê, đo đạc, tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê về số lượng, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước tính đến thời điểm thực hiện kiểm kê.

2. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm một lần, thống nhất trên phạm vi cả nước, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

3. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện đối với các nguồn nước tự nhiên,

nhân tạo; nước mưa; các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi cả nước.

4. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, các tổ chức lưu vực sông xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 7. Xây dựng Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ có liên quan

1. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tổ chức lưu vực sông (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và công bố Báo cáo tài nguyên nước quốc gia định kỳ 05 năm một lần thống nhất trên phạm vi cả nước;

b) Nội dung chính của Báo cáo tài nguyên nước quốc gia bao gồm: tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; hiện trạng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất; công tác quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

2. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau;

b) Nội dung chính của Báo cáo khai thác, sử dụng nước của tỉnh gồm: hiện trạng khai thác, sử dụng nước; đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất; tình hình thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước trong kỳ báo cáo; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các Bộ có liên quan

a) Hằng năm, các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng tổ chức lập báo cáo sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi;

b) Nội dung chính của Báo cáo khai thác, sử dụng nước của các Bộ gồm: hiện trạng khai thác, sử dụng nước của lĩnh vực; tình hình thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước trong kỳ báo cáo; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định biểu mẫu Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ có liên quan.

Điều 8. Các hoạt động điều tra cơ bản khác

1. Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đo đạc mặt cắt sông, suối

a) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện định kỳ 05 năm một lần để đánh giá diễn biến lòng dẫn sông, suối. Ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối, đoạn sông, suối có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông, suối bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, khoáng sản khác ở lòng sông; các đoạn sông, suối bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa; các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội.

b) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện theo dự án riêng hoặc được lồng ghép trong các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước khác. Căn cứ vào mục tiêu của dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định lựa chọn số mặt cắt, vị trí mặt cắt và tần suất đo đạc mặt cắt sông, suối, bảo đảm tính kế thừa, chính xác, đại diện.

3. Điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông thực hiện theo sông, đoạn sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra. Nội dung chính việc điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông gồm:

a) Điều tra, xác định vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt lở, lòng bờ, bãi sông; xác định quy mô, mức độ, nguyên nhân xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;

b) Danh mục vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; quy mô bồi lắng, sạt lở; Bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;

c) Đề xuất giải pháp giảm thiểu bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông.

4. Điều tra, khảo sát phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất (nếu cần thiết) phải bảo đảm đủ thông tin, số liệu làm cơ sở lập, ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

5. Điều tra, khảo sát phục vụ lập hành lang bảo vệ nguồn nước phải xác định

danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và việc thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng hướng dẫn việc điều tra, khảo sát phục vụ lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

6. Việc xây dựng kịch bản nguồn nước và xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định thực hiện theo quy định về điều hoà, phân phối tài nguyên nước của Nghị định này.

7. Trách nhiệm thực hiện đo đạc mặt cắt sông, suối; đánh giá diễn biến sạt, lở lòng, bờ, bãi sông:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện đo đạc mặt cắt, đánh giá diễn biến sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia và các sông, suối có vai trò quan trọng khác mà địa phương chưa thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc đo đạc mặt cắt, đánh giá diễn biến sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, suối trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp, cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho hoạt động điều tra, cơ bản tài nguyên nước:

a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b, c, d khoản 1 và điểm c, d, đ, e khoản 2 Điều 5; khoản 2 và 3 Điều 8 do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b, c, d khoản 1, điểm c, đ, e khoản 2, khoản 4 Điều 5; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 8 do các địa phương thực hiện.

b) Chi các hoạt động kinh tế:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 5; Điều 6; Điều 7; xây dựng kịch bản nguồn nước; vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 5; Điều 6; Điều 7; duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước do các địa phương thực hiện.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho hoạt động điều tra, cơ bản tài nguyên nước:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện.

b) Ngân sách địa phương đảm bảo chi thực hiện nhiệm vụ quy định xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước do các địa phương thực hiện.

3. Nguồn vốn xã hội hóa cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

MỤC 2. LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Quy định chung về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước gồm Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (sau đây gọi chung là quy hoạch).

Đối với Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia sẽ được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt sẽ căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tổ chức lập, thẩm định, rà soát, đánh giá, điều chỉnh cục bộ Quy hoạch theo phân công của Thủ tướng Chính phủ. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ lập quy hoạch cho Cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch.

4. Thời gian lập nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 6 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ; thời gian lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt. Trường hợp cần gia hạn, Cơ quan lập quy hoạch báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều chỉnh kéo dài thời gian nhưng tối đa không quá 3 tháng đối với lập nhiệm vụ lập quy hoạch và không quá 12 tháng đối với lập quy hoạch.

5. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát, điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Chi phí đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 11. Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

Hội đồng tư vấn thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng trong đó có ít nhất 02 phản biện có ít nhất 15 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; ít nhất 08 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sỹ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Phó Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước, các thành viên Hội đồng là đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương có liên quan (nếu cần); cơ quan chuyên môn có liên quan trực tiếp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia và đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có), đại diện cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định.

2. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó chủ tịch Hội đồng, tối thiểu 01 ủy viên phản biện, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng tư vấn thẩm định

a) Hội đồng tư vấn thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu;

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng tư vấn thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

4. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định: tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng tư vấn thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng tư vấn thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng tư vấn thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua.

5. Thành phần Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan lập quy hoạch;
- b) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Thuyết minh Nhiệm vụ lập quy hoạch;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

6. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch

a) Nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm: căn cứ lập quy hoạch; mục tiêu; phạm vi; đối tượng; nội dung nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu; giải pháp; kinh phí; kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch; trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

b) Nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tài nguyên nước.

7. Nội dung thẩm định nhiệm vụ quy hoạch

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch; Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch; Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

8. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 15 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

9. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và gửi tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.
2. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:
 - a) Văn bản đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch của cơ quan lập quy hoạch;
 - b) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
 - c) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
 - d) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
 - đ) Tài liệu khác (nếu có).
3. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi lập quy hoạch; nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu; thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch; yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện;

b) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch; yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; thời hạn lập quy hoạch; quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu; quy cách hồ sơ quy hoạch; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện.

Điều 13. Lập quy hoạch

1. Căn cứ Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, Cơ quan lập quy hoạch xây dựng các nội dung của Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Tài nguyên nước và nội dung của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Tài nguyên nước và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Riêng đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, Cơ quan lập quy hoạch còn có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ quy hoạch bao gồm:
 - a) Báo cáo tổng hợp quy hoạch;

- b) Báo cáo tóm tắt;
- c) Dự thảo tờ trình phê duyệt quy hoạch;
- d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;
- đ) Hệ thống sơ đồ bản đồ quy hoạch; tỷ lệ bản đồ theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định này;
- e) Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;
- g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);
- h) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này gửi lấy ý kiến trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phương án quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, quốc phòng, an ninh, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

2. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch, gồm các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; tổ chức lưu vực sông (nếu có); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch.

Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, ngoài việc lấy ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều này còn phải lấy ý kiến cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Ngoài ra, Hồ sơ quy hoạch phải được đăng tải trong thời gian ít nhất 30 ngày trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có quan tâm.

4. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và gửi Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch.

5. Thành phần Hồ sơ trình thẩm định Quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch chỉnh sửa theo ý kiến góp ý kèm theo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của

các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch, bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.

Điều 15. Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch có ít nhất 13 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước;

c) Các thành viên của Hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hoá Thể thao và Du lịch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định, đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có), đại diện một số cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện có ít nhất 15 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng đại học chuyên ngành liên quan đến quy hoạch; ít nhất 08 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn quy hoạch hoặc quản lý nhà nước về quy hoạch đối với người có bằng thạc sỹ trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quy hoạch và có ít nhất một ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng tư vấn thẩm định

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định hoặc ủy quyền cho Phó chủ tịch Hội đồng thực hiện các nội dung công việc thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định trước khi họp Hội đồng tư vấn thẩm định; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và vấn đề chung; biểu quyết bằng phiếu đánh giá tại phiên họp của Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch; rà soát các nội dung đã được tiếp thu, giải trình trong hồ sơ quy hoạch theo Biên bản hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng

văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định.

4. Trách nhiệm của cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định

- a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng tư vấn thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;
- b) Tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng;
- c) Dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng tư vấn thẩm định và trình Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định.

Điều 16. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước:

- a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với các quy định pháp luật về quy hoạch;
- b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, thông tin số liệu lập quy hoạch;
- c) Sự phù hợp giữa các chuyên đề chính của quy hoạch cần lập; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách quy hoạch;
- d) Tính khả thi của việc đề xuất các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch và mạng quan trắc tài nguyên nước; sự phù hợp của danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh, nguồn nước dưới đất;
- đ) Sự phù hợp về giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

2. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh:

- a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với quy định pháp luật về quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan;
- b) Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy hoạch tài nguyên nước; các quy hoạch ngành quốc gia khác; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước;
- c) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, thông tin số liệu sử dụng để lập quy hoạch;
- d) Đánh giá sự phù hợp về hiện trạng tài nguyên nước, khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;
- đ) Đánh giá sự phù hợp của việc phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác của nguồn nước; các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết

trong thời kỳ quy hoạch;

e) Sự phù hợp về quan điểm, mục tiêu của quy hoạch; định hướng điều hòa, phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và các nội dung mang tính đặc thù trên lưu vực sông; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách, sơ đồ, bản đồ quy hoạch;

g) Sự phù hợp về giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch;

h) Nội dung thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 17. Tổ chức thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Hồ sơ thẩm định quy hoạch đến các thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch thông qua cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch hợp lệ, các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng tư vấn thẩm định thông qua cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định để tổ chức họp Hội đồng.

3. Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

4. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng, tối thiểu 02 ủy viên phản biện trong đó có ủy viên phản biện đại diện cho cơ quan thẩm định đánh giá tác động môi trường chiến lược; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch.

5. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng tư vấn thẩm định

a) Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng tư vấn thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa;

c) Biên bản họp Hội đồng tư vấn thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên Hội đồng, kết luận của Chủ tịch Hội đồng và gửi đến cơ quan lập quy hoạch để tiếp thu, giải trình và hoàn thiện quy hoạch.

6. Hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sau Hội đồng tư vấn thẩm định

a) Trường hợp quy hoạch được Hội đồng tư vấn thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết

quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định cho ý kiến trước khi báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch;

b) Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng tư vấn thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn thẩm định để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định lại theo quy trình thẩm định của Nghị định này.

Điều 18. Phê duyệt quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

2. Thành phần hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, giải pháp quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện;

c) Biên bản họp Hội đồng tư vấn thẩm định; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng tư vấn thẩm định về quy hoạch;

d) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch, Tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có liên quan;

đ) Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch;

g) Tài liệu khác (nếu có);

h) Riêng đối với Hồ sơ Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh còn có thêm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 19. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch

1. Đối với việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước

Định kỳ 05 năm một lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, đề xuất giải pháp thực hiện tiếp theo và kiến nghị điều chỉnh (nếu cần).

Trong trường hợp phải điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, trình tự thực hiện lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt được thực hiện như

việc lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

2. Đối với việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên nước. Việc điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Tài nguyên nước được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phân vùng chức năng nguồn nước;
- b) Bổ sung, điều chỉnh quy mô hoặc đưa ra khỏi quy hoạch hoặc điều chỉnh quy mô quy hoạch đối với công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước;
- c) Khu vực thường xuyên thiếu nước hoặc có nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước;
- d) Tỷ lệ phân phối lượng nước, thứ tự ưu tiên trong trường hợp xảy ra hạn hán thiếu nước;
- đ) Nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt;
- e) Các công trình bảo vệ, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt; khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng nhiệm vụ của mình gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định;
- b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh; tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ, quy mô, phạm vi đề nghị điều chỉnh; thuyết minh và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh việc điều chỉnh không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương liên quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định này về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy thêm ý kiến một số chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý trước khi xem xét, quyết định việc điều chỉnh;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

Điều 20. Danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch

1. Các lưu vực sông liên tỉnh phải lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên

tính bao gồm:

- a) Lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng và vùng phụ cận;
- b) Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận;
- c) Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận;
- d) Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận;
- đ) Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận;
- e) Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;
- g) Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận;
- h) Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận;
- i) Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận;
- k) Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận;
- l) Lưu vực sông Srêpôk và vùng phụ cận;
- m) Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận;
- n) Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận;
- o) Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận;
- p) Lưu vực sông ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận;
- q) Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết.

Chương III

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

MỤC 1. LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 21. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:
 - a) Đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối;
 - b) Hồ trên sông, suối không thuộc quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Hồ, ao, đầm, phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;
 - d) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường được

quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Tài nguyên nước.

2. Sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Đoạn sông, suối bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở;

c) Sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

d) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước;

đ) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông.

Điều 22. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước là để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

2. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn của hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước.

3. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và là căn cứ để xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 23. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, rạch.

3. Hiện trạng sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.

4. Các quy định cụ thể về phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước tại các Điều 24, 25 và Điều 26 của Nghị định này .

Điều 24. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện,

thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối

1. Đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích toàn bộ từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn khu dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các hồ chứa thủy điện khác khoản 1 Điều này và hồ chứa khác trên sông, suối, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

3. Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 25. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ hoặc bao

gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

7. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

8. Trường hợp kênh, mương thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

9. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 26. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các hồ, ao khác được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có diện tích mặt nước lớn hơn 01ha trừ hồ chứa thủy điện, thủy lợi, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của

pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

4. Trường hợp đất ven hồ, ao ở các đô thị, khu dân cư tập trung không bảo đảm phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định.

Điều 27. Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Căn cứ quy định tại các Điều 21, 22 và Điều 23 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: tên, địa giới hành chính của các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; danh sách nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 và khoản 1 Điều 30 của Nghị định này và thứ tự ưu tiên cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

3. Định kỳ hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc thay đổi chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét,

quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

Điều 28. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính

Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào phạm vi hành lang trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính và cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đối với các khu vực khác sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

2. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước được công bố, quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và đất đai.

Điều 29. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của pháp luật về thủy lợi. Sau khi hoàn thành việc cấm mốc, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa thủy lợi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ một triệu mét khối (1.000.000 m³) trở lên. Khuyến khích các hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ dưới một triệu mét khối (1.000.000 m³) thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 2 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện phải có các nội dung chính sau đây: thông số cơ bản của hồ chứa; hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa; xác định phạm vi cụ thể hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng; tọa độ, địa danh hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000; phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa; tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bản phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện đến Trung tâm Phục vụ hành

chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường);

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cắm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, trả kết quả cho tổ chức quản lý vận hành hồ chứa bằng hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.

5. Căn cứ phương án cắm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận mốc giới từ tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

6. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện do chủ hồ hoặc tổ chức quản lý hồ chứa đảm bảo; kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định pháp luật về thủy lợi.

7. Thời hạn hoàn thành việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Đối với hồ chứa đang xây dựng, chưa đưa vào vận hành, việc bàn giao mốc giới phải hoàn thành trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa;

b) Đối với các hồ chứa đang hoạt động mà chưa thực hiện việc bàn giao mốc giới theo quy định phải hoàn thành việc bàn giao mốc giới trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

8. Trường hợp hồ chứa thủy điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên thì việc thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại các khoản từ 1 đến 7 Điều này được thực hiện tại từng tỉnh.

Điều 30. Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác

1. Việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chỉ thực hiện đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Các hồ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 của Nghị định này bị sạt, lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Các nguồn nước cần thực hiện cắm mốc và thứ tự ưu tiên cắm mốc phải được xác định trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

3. Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn và xây dựng phương án, cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch.

4. Phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước có các nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 đến 1/2.000;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc giới;

g) Cơ quan thực hiện cắm mốc giới; cơ quan nhận giao mốc giới để quản lý, bảo vệ.

5. Việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp mốc giới hành

lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối, kênh, rạch được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đô thị sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đô thị theo quy định của pháp luật về đô thị.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc cắm mốc, cơ quan được giao thực hiện cắm mốc giới trong Phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được phê duyệt có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan nhận giao mốc giới để quản lý, bảo vệ.

6. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại khoản 4 Điều này được lấy từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường, nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 31. Quản lý các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các hoạt động không ảnh hưởng đến chức năng hành lang bảo vệ như đã quy định tại khoản 7 và 8 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

2. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước phải được cập nhật, tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy phép xây dựng hoặc chấp thuận các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định trong Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ vào hiện trạng, nhu cầu thực tế của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh khảo sát, lập kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước gồm các nội dung chính sau:

a) Danh sách các cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước và giải pháp, thời hạn khắc phục;

b) Các hoạt động phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước tại các khu vực chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn

nước đã được phê duyệt và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp cơ sở nằm trong hành lang bảo vệ nguồn nước không khắc phục được tình trạng gây ô nhiễm sau thời hạn quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động hoặc di dời.

6. Việc sử dụng đất trong hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức lập và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức xây dựng, phê duyệt, thực hiện kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và giao mốc giới để quản lý, bảo vệ trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

đ) Bố trí kinh phí lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; kinh phí cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và kinh phí thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách, trừ kinh phí để cải tạo, khắc phục ô nhiễm của các cơ sở đang gây ô nhiễm trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xác định mốc chỉ giới

hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn địa chính;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành cơ sở gây ô nhiễm nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải có trách nhiệm cải tạo, khắc phục tồn tại theo giải pháp và thời gian quy định trong kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt. Trường hợp không thể khắc phục, phải có trách nhiệm di dời theo quy định.

MỤC 2. NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ KHOANH VÙNG CẤM, HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 33. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất được thể hiện qua giới hạn về lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và xác định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

2. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định căn cứ vào giới hạn mực nước quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại công trình khai thác nước dưới đất được tính từ mặt đất đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp và không được vượt quá quy định sau đây đối với các tầng chứa nước tại các khu vực như sau:

a) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng (gồm: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh) không vượt quá 35m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hà Nội và các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30m đối với các khu vực còn lại;

b) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ (gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh) và khu vực đồng bằng sông Cửu Long (gồm: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long) không vượt quá 40m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; không vượt quá 35m đối với các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30m đối với các khu vực còn lại;

c) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a, điểm b khoản này không vượt quá 30m;

d) Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên (gồm: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum) và các tầng chứa nước khe nứt ở các địa phương khác không vượt quá 50m.

4. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch.

Điều 34. Phân loại vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng cấm khai thác nước dưới đất được khoanh định đối với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước là khu vực xảy ra sụt, lún đất (sau đây gọi tắt là Vùng cấm).

2. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các vùng sau đây:

a) Vùng hạn chế 1 bao gồm các khu vực có nguy cơ sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước là khu vực liền kề với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều này và khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 31 Luật tài nguyên nước là khu vực liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên.

b) Vùng hạn chế 2 bao gồm khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% ngưỡng giới hạn về mực nước quy định tại khoản 3 Điều 33 của Nghị định này, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

c) Vùng hạn chế hỗn hợp là các khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2.

Điều 35. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực gây sụt, lún đất, khu vực bị mặn, khu vực bị hạ thấp mực nước, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;

b) Ranh giới vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng tầng chứa

nước, từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch;

Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này. Trường hợp nguồn nước dưới đất đã phục hồi thì được xem xét đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ở mỗi địa phương phải bảo đảm thống nhất với việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương liền kề;

đ) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực. Chỉ thực hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khi có đầy đủ thông tin, số liệu và phải được rà soát, cập nhật đến thời điểm thực hiện việc khoanh định.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả việc bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) trong trường hợp bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật hoặc cắt giảm lưu lượng khai thác nước dưới đất đã được cấp phép theo quy định;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy;

d) Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sạt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố;

đ) Việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (sau đây gọi tắt là quy định về xử lý, trám lấp giếng); trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

e) Việc cấm khai thác nước dưới đất áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; việc hạn chế khai thác nước dưới đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò, khai thác hoặc thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định, không áp dụng đối với trường hợp phải kê khai khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình.

3. Trường hợp phát hiện việc khoan định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định của Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp trong vùng cấm khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi Vùng cấm bao gồm toàn bộ diện tích khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị định này.

2. Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì cấm toàn bộ hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất, bao gồm cả trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình. Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có thì dừng khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo quy định và thực hiện các quy định sau đây:

a) Trường hợp công trình đã có Giấy phép cơ quan nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép và điều chỉnh tiền cấp quyền theo quy định.

b) Trường hợp công trình không có giấy phép hoặc không đăng ký thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính đối với việc khai thác, sử dụng nước dưới đất không có Giấy phép theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.

Điều 37. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 1 được quy định như sau:

a) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất có phạm vi không vượt quá 500m kể từ đường biên Vùng cấm quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định này;

b) Khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn có phạm vi không vượt quá 1.000m kể từ khu vực bị nhiễm mặn (có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên).

2. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 2 được quy định như sau:

a) Không vượt quá 200m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Không vượt quá 500m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm;

c) Không vượt quá 1.000m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên.

Ngoài việc khoan định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoan định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

3. Phạm vi khoan định Vùng hạn chế hỗn hợp trên cơ sở tổng hợp kết quả khoan định các vùng, khu vực hạn chế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này này, trường hợp có các khu vực hạn chế bị chồng lấn nhau, thì phần diện tích chồng lấn được khoan định vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1:

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm b, c và điểm d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình chưa đăng ký hoặc không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép nếu đủ điều kiện để được cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước đối với các công trình cấp nước cho mục đích sinh hoạt và phục vụ phòng, chống thiên tai; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng không có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 2:

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm b, c và điểm d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình chưa đăng ký, không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép nếu đủ điều kiện để được cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác;

Trường hợp công trình đã có giấy phép nhưng mực nước động trong giếng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 của Nghị định này thì chủ giấy phép phải điều chỉnh chế độ khai thác, giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng.

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích sinh hoạt, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc phải đăng ký nhưng không có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì thực hiện biện pháp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

6. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế hỗn hợp: việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này

Điều 38. Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các vùng cấm, vùng hạn chế và xác định các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế trong vùng đó. Danh mục bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

Mỗi vùng, mỗi khu vực hạn chế phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - b) Phạm vi hành chính và diện tích các khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - c) Phạm vi chiều sâu hoặc tầng chứa nước các khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - d) Các biện pháp cấm, hạn chế khai thác áp dụng đối với từng vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.
3. Trên cơ sở Danh mục các vùng quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng phải thể hiện kết quả khoan định các khu vực thuộc các vùng cấm, vùng hạn chế và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng thuộc Danh mục các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các nội dung: Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 39. Phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và gửi lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

- a) Dự thảo Tờ trình phê duyệt khoan vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt khoan vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- c) Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- d) Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- đ) Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- e) Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác

nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

a) Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và các Sở, ngành khác có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định (nếu cần) với sự tham gia của các sở, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan (nếu cần) và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước).

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan có thể gửi hồ sơ đề xin ý kiến của các chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý. Thời hạn trả lời không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: Quá trình tổ chức thực hiện việc khoan định; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài

nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

Điều 40. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo các địa phương thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này;

b) Cho ý kiến về Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương theo quy định của Nghị định này;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định ngưỡng khai thác, việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện các quy định về cấm, hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này .

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn;

b) Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

d) Bố trí kinh phí để thực hiện xác định vùng cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác theo Phương án được phê duyệt.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

c) Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Chương IV

ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 42. Nguyên tắc điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước, kích bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước và bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

2. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước thông qua việc điều chỉnh chế độ vận hành các đập, hồ chứa, công trình khai thác nước, hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; quyết định việc cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác nước, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước thông qua việc tăng, giảm lượng nước khai thác, khai thác luân phiên giữa các nguồn nước, tạm dừng khai thác nước, dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực ... nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại; tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước.

3. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên cơ sở trạng thái nguồn nước

a) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng

thái bình thường, thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch về tài nguyên nước, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành trên cơ sở tuân thủ quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước, quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, hạn ngạch khai thác tài nguyên nước. Xem xét tích trữ lượng nước dự phòng để điều tiết cho thời điểm thiếu nước, hoặc năm tiếp theo.

b) Trường hợp hiện trạng nguồn nước ở trạng thái bình thường và có dự báo nguồn nước chuyển sang trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì thực hiện việc điều tiết nguồn nước, điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên lưu vực sông; quyết định việc cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết được xác định trong phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước đã được xây dựng và thống nhất để giảm thiểu thiệt hại;

c) Trường hợp hiện trạng nguồn nước ở trạng thái thiếu nước, thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định tại Điều 36 của Luật Tài nguyên nước. Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

d) Trong quá trình thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo các trạng thái nguồn nước mà có cập nhật kịch bản nguồn nước có chuyển trạng thái nguồn nước thì thực hiện điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên lưu vực sông được xác định trong phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước để phù hợp với khả năng của nguồn nước, giảm thiểu tác hại do thiếu nước gây ra.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và cơ quan, tổ chức khác có liên quan trên lưu vực sông thực hiện xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và triển khai các hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo trạng thái nguồn nước.

Điều 43. Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông

1. Yêu cầu về thông tin, số liệu phục vụ xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông.

a) Lưu vực sông có trạm quan trắc khí tượng thủy văn với chuỗi số liệu tối thiểu từ 20 năm; có số liệu vận hành các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông với thời gian tối thiểu từ 05 năm; thông tin, số liệu về các đặc trưng khí tượng thủy văn và các hiện tượng khí hậu trong thời gian tối thiểu 5 năm. Thông tin, số liệu bảo đảm đại diện đủ các nhóm năm nhiều

nước, trung bình và ít nước.

b) Nhóm thông tin về nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế bao gồm: số liệu lượng nước sử dụng của các ngành kinh tế theo tháng tối thiểu từ 05 năm; nhu cầu, kế hoạch sử dụng nước của các ngành kinh tế có sử dụng nước theo thời gian và theo các vùng/tiểu lưu vực sông;

c) Nhóm thông tin, số liệu dự báo các đặc trưng khí tượng thủy văn bao gồm: nhiệt độ, mưa, các hiện tượng khí hậu cực đoan, ENSO...

d) Nhóm các thông tin về đặc điểm nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước; thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình thiên tai (hạn hán, mưa lũ) đã xảy ra trên lưu vực; mức độ thiệt hại của các năm hạn hán điển hình cho các ngành, tỉnh; các thông tin khác có liên quan.

2. Mức độ chính xác của kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông phụ thuộc vào điều kiện thông tin, số liệu của lưu vực, số liệu cung cấp của các Bộ, ngành, địa phương; Ưu tiên thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông đã có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp trên lưu vực sông không có số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, số liệu vận hành của công trình điều tiết nước lớn, quan trọng thì chưa thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước.

3. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông được công bố hàng năm, tùy đặc điểm về khí tượng thủy văn và việc khai thác, sử dụng nước của từng lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thời điểm công bố kịch bản nguồn nước, kỳ công bố kịch bản trên các lưu vực sông. Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

4. Nội dung chính của Kịch bản nguồn nước bao gồm:

a) Hiện trạng nguồn nước mặt, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông;

b) Hiện trạng nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước;

c) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành;

d) Đánh giá xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm, mực nước trong các tầng chứa nước theo các tháng trong thời kỳ mùa cạn.

Tùy thuộc vào mức độ đầy đủ, tin cậy của thông tin, số liệu về chất lượng nước trên các lưu vực sông, thực hiện đánh giá xu thế chất lượng nước trên lưu vực.

đ) Đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước trên các lưu vực sông dựa trên trạng thái của nguồn nước theo quy định tại **Điều 44** của Nghị định này và đưa ra định

hướng và kế hoạch khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

5. Các nội dung chính của kịch bản nguồn nước quy định tại khoản 4 Điều này được xây dựng trên lưu vực sông, tại các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông; tại các điểm kiểm soát đại diện việc lấy nước trên sông.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thông báo đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trên lưu vực sông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của địa phương.

Điều 44. Khung trạng thái nguồn nước và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước

1. Trạng thái của nguồn nước phản ánh khả năng của nguồn nước và mức độ đáp ứng các nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông. Khung trạng thái nguồn nước là cơ sở để định hướng, xây dựng phương án và thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông và bao gồm các trạng thái như sau:

a) Trạng thái bình thường: Lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường và có khả năng điều tiết chuyển nước bình thường giữa các khu vực;

b) Trạng thái thiếu nước: Lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, nhưng không đáp ứng đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế và suy giảm khả năng chuyển nước giữa các khu vực;

c) Trạng thái thiếu nước nghiêm trọng: Lượng nước có thể khai thác không đủ lượng nước cấp cho các ngành kinh tế và có nguy cơ không bảo đảm lượng nước cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội. Dự báo thiếu cục bộ tại một số tiểu lưu vực sông/khu vực.

2. Hạn ngạch khai thác tài nguyên nước là giới hạn lượng nước cho phép khai thác của công trình khai thác tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước quyết định trên cơ sở hiện trạng, trạng thái nguồn nước trên lưu vực sông, nhu cầu sử dụng nước và các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước.

Việc xác định hạn ngạch khai thác tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc sau đây:

a) Ưu tiên khai thác nước cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành thiết yếu, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tiêu tốn ít nước. Hạn chế phân

phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết;

b) Trường hợp thiếu nước thì thứ tự, tỷ lệ cắt giảm lượng nước khai thác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước quyết định trong quá trình thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

c) Trường hợp nguồn nước đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước trên lưu vực sông thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Điều 45. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước

1. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước được lập khi nguồn nước ở trạng thái thiếu nước và thiếu nước nghiêm trọng được công bố trong kịch bản nguồn nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức quản lý vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt nông thôn;

b) Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho thủy điện;

c) Bộ Xây dựng chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức trực thuộc, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

3. Nội dung chính của kế hoạch khai thác, sử dụng nước

a) Hiện trạng kiểm kê nguồn nước trữ tại các hồ chứa, hệ thống công trình thủy lợi;

b) Kế hoạch sản xuất và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình theo từng tháng trong năm phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố;

c) Kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố, trong đó xác định cụ thể mức độ ưu tiên cho các

công trình khai thác, sử dụng nước cụ thể;

d) Kế hoạch, biện pháp khai thác, sử dụng nguồn nước luân phiên, dự phòng, dẫn chuyển nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

đ) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 46. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông

1. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông được xây dựng để thực hiện điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông có dự báo chuyển trạng thái nguồn nước. Tùy thuộc vào hiện trạng nguồn nước và dự báo trạng thái nguồn nước thì phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước được xây dựng và thực hiện để triển khai các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông, tổ chức xây dựng, thống nhất phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin về hiện trạng, dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có), tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn trên lưu vực sông.

3. Nội dung chính của phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước

a) Phương án vận hành công trình điều tiết nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu nước; phương án điều tiết; cắt, giảm, gia tăng lượng nước khai thác theo giấy phép khai thác nước, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; phương án khai thác luân phiên các nguồn nước tương ứng với trạng thái nguồn nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông;

b) Thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng nước tương ứng với từng trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông. Việc xác định thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước phải trên cơ sở quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và có thể điều chỉnh theo

yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng lưu vực sông;

c) Thứ tự các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải hạn chế lượng nước khai thác, sử dụng, tạm dừng khai thác nước tương ứng với trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước; thời gian điều chỉnh/hạn chế, tạm dừng, lượng nước phải cắt giảm, hạn chế;

d) Kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn nước, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước trong trường hợp chuyển trạng thái, mức độ thiếu hụt của nguồn nước;

đ) Các biện pháp điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước thông qua việc khai thác luân phiên giữa các nguồn nước, tăng, giảm lượng nước khai thác, tạm dừng khai thác nước, dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực;

e) Các giải pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước;

g) Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc xây dựng, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Điều 47. Trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp hoặc chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước/lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về Kế hoạch sử dụng nước, số liệu vận hành của các hồ chứa thủy điện có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch khai thác nước, số liệu vận hành của các công trình cấp nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu mực nước của các tuyến giao thông đường thủy.

5. Bộ Văn hoá thể thao và du lịch có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu nước cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, du lịch.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc cung cấp thông tin về nhu cầu sử

dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; phạm vi cấp nước của các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước/lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

7. Tổng Cục Khí tượng Thủy văn có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn, nhiệt độ, hiện tượng khí hậu cực đoan; các bản tin dự báo nguồn nước trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông.

8. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện cung cấp thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bao gồm: hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình; hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình và các thông tin, số liệu liên quan khác.

9. Các thông tin, số liệu quy định tại Điều này gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Nội dung và chế độ cung cấp thông tin, số liệu được thực hiện, cập nhật theo yêu cầu của Bộ tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: bằng fax; chuyển thông tin, số liệu bằng liên lạc; chuyển thông tin, số liệu bằng mạng vi tính.

Điều 48. Trách nhiệm xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định phục vụ việc xây dựng kịch bản, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định trên các lưu vực sông.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về khai thác, sử dụng nước của công trình do mình quản lý vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân phối tài nguyên nước. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hòa phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

MỤC 2. CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

Điều 49. Quy mô dự án chuyển nước phải lấy ý kiến chấp thuận và thời điểm lấy ý kiến

1. Dự án có hoạt động chuyển nước giữa các nguồn nước thông qua các công trình kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng hoặc các hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch để dẫn nước phải lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, bao gồm một trong các trường hợp sau:

a) Dự án có lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30m³/giây trở lên;

b) Dự án có lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 10m³/giây đến nhỏ hơn 30 m³/giây và chiếm tỷ lệ lớn hơn 40% lưu lượng trung bình nhiều năm tại vị trí chuyển nước.

2. Thời điểm lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc trong giai đoạn quyết định đầu tư dự án đối với dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

3. Các dự án chuyển nước với quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này không phải lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước mà được thẩm định trong quá trình cấp giấy phép khai thác nước mặt của dự án.

Điều 50. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước;

2. Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước, bao gồm một số nội dung chính: Quy mô, phương án chuyển nước; đánh giá khả năng thực tế của các nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; tác động của việc chuyển nước đến khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực và giám sát việc chuyển nước trong quá trình xây dựng, vận hành; lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;

3. Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước;

4. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án;

5. Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước được lập theo Mẫu 01, Mẫu 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này .

Điều 51. Nội dung và trình tự thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Nội dung thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với trường hợp dự án chuyển nước có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia;

b) Khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước;

c) Tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô của lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;

d) Phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình xây dựng, vận hành (duy trì dòng chảy tối thiểu hạ lưu nguồn nước bị chuyển nước; phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, giám sát việc chuyển nước, ...);

đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền (nếu có).

2. Trình tự thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

a) Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ dự án chuyển nước

Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về chấp thuận dự án chuyển nước; Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ.

b) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án chuyển nước

Tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu

cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

c) **Thẩm định Báo cáo dự án chuyển nước**

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước, lấy ý kiến địa phương nơi nguồn nước bị chuyển nước, tổ chức lưu vực sông (nếu có); nếu cần thiết thì lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước. Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận dự án chuyển nước; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước và thông báo lý do không chấp thuận dự án chuyển nước.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.

Trường hợp phải lập lại hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước nêu rõ những nội dung chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án chuyển nước;

d) **Trả kết quả giải quyết hồ sơ**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận dự án chuyển nước của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước để nhận văn bản.

Điều 52. Nội dung chấp thuận về phương án chuyển nước

1. Nội dung chấp thuận về phương án chuyển nước gồm: Quy mô, phương án chuyển nước; các phương án giảm thiểu tác động tiêu cực của việc chuyển nước đối với lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước. Mẫu nội dung chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định tại Mẫu 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường là một trong những căn cứ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án và là một thành phần của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt.

Điều 53. Trách nhiệm thẩm định, chấp thuận, cho ý kiến về phương án chuyển nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương, tổ chức lưu vực sông (nếu có), cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền (nếu có).

MỤC 3. QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA VÀ QUY CHẾ PHỐI HỢP VẬN HÀNH GIỮA ĐẬP, HỒ CHỨA BẠC THANG TRÊN SÔNG, SUỐI

Điều 54. Quy định về hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

1. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ điều hành, vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của pháp luật có liên quan và bao gồm các thành phần chính như sau:

a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ vận hành hồ chứa, trong đó phải có hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát việc vận hành tự động, trực tuyến và cơ sở dữ liệu có liên quan đến việc vận hành hồ chứa;

b) Hệ thống phần cứng, máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, truyền tin và lưu trữ thông tin, dữ liệu theo thời gian thực;

c) Hệ thống phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước;

d) Hệ thống kích bản mẫu và các tình huống vận hành hồ chứa bảo đảm các quy tắc, quy định của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và khai thác nguồn nước;

đ) Hệ thống ứng dụng, đề xuất các nguyên tắc, quy tắc vận hành hồ chứa theo thời gian thực;

e) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

2. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ điều hành, vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực ngoài các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này còn bao gồm thành phần như sau:

a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lưu vực sông phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

b) Hệ thống kết nối thông tin, dữ liệu giữa các hồ chứa, công trình khai thác sử dụng nước trên lưu vực sông;

c) Hệ thống ứng dụng, đề xuất các nguyên tắc, quy tắc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

d) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

3. Việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực trên lưu vực sông để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết cấp nước của các hồ chứa và hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du.

4. Việc vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực được xem xét thực hiện khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành hồ chứa theo thời gian thực quy định tại khoản 1 Điều này do mình quản lý hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm vận hành hồ chứa linh hoạt, an toàn và tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải đảm bảo kết nối, liên thông với hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trên lưu vực sông và hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực khi các hồ chứa trên lưu vực sông đã có hạ tầng kỹ thuật đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ điều kiện nguồn lực để hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật liên hồ chứa theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 55. Quy định việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực trình cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế của nguồn nước trên lưu vực sông, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức lập quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có liên quan trên lưu vực sông đề nghị lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án lập, điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo trình tự quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Điều 56. Trình tự thẩm định phương án đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án vận hành liên hồ chứa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

2. Hồ sơ đề xuất phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa

a) Dự thảo Quyết định ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh phương án đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa, liên hồ chứa trong Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông;

d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan đến quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông đối với hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trường hợp phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông gồm đại diện các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan đơn vị có liên quan, trong đó có Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan, tổ chức lưu vực sông và các đơn vị quản lý, vận hành các hồ chứa trong Quy trình vận hành liên hồ để cho ý kiến về phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

4. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên

hồ chứa và hồ sơ đề xuất phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa và dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 57. Các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành

Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành theo quy định tại khoản 9 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được xác định dựa trên một số cơ sở chủ yếu như sau:

1. Quy mô khai thác, sử dụng nước của công trình; vai trò của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

2. Khả năng trữ, điều tiết nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

3. Mức độ vận hành linh hoạt của đập, hồ chứa; hiệu quả sử dụng nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

4. Mức độ tác động, phạm vi ảnh hưởng và biện pháp giảm thiểu tác động do việc vận hành đập, hồ chứa gây ra.

5. Yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du.

6. Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 58. Nội dung chính của quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối

1. Nguyên tắc vận hành để bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, nâng cao

hiệu quả phát điện và bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định.

2. Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống hồ chứa.

3. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa lũ.

4. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa kiệt.

5. Trách nhiệm của các đơn vị, quản lý vận hành các hồ đập và các cơ quan chức năng của địa phương liên quan .

Điều 59. Trình tự phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối

1. Việc lập danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành;

b) Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý theo trình tự như sau:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế;

b) Lấy ý kiến cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có), tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên hệ đối với công trình xây dựng trên nguồn nước liên tỉnh trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế.

3. Trường hợp các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì, xây dựng quy

chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi ban hành.

Trình tự thực hiện việc lập danh mục đập, hồ chứa và xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi hai tỉnh trở lên được thực hiện như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này .

Chương V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

MỤC 1. DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM, PHÁ KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP

Điều 60. Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp quy định tại khoản 6, Điều 63 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

- a) Hồ, ao, đầm, phá trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung;
- b) Hồ, ao, đầm, phá có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá;
- c) Các hồ, ao, đầm, phá khác với quy định tại điểm a, điểm b khoản này có diện tích mặt nước từ 0,5ha trở lên;
- d) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa các hồ, ao, đầm, phá khác với các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này vào Danh mục để phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp gồm những nội dung chính sau:

- a) Tên, mã hiệu, vị trí hành chính của hồ, ao, đầm, phá;
- b) Tọa độ hồ, ao, đầm, phá (hệ tọa độ VN2000, múi chiều);
- c) Diện tích mặt nước;
- d) Dung tích (nếu có);
- đ) Chức năng hồ, ao, đầm, phá;
- e) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước (nếu cần thiết);
- g) Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm, phá.

Điều 61. Phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh

- a) Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

trở lên; gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan (nếu có).

Tài liệu gửi lấy ý kiến bao gồm: thuyết minh luận chứng việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt;

c) Hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình thuyết minh về việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp; Văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và các tài liệu có liên quan;

d) Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp: trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, gửi lấy ý kiến các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch và Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

Tài liệu gửi lấy ý kiến bao gồm: thuyết minh luận chứng việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định kèm Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các Sở, ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; thuyết minh luận chứng việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh; văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) và các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định

Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh;

d) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình thuyết minh về việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; Văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 62. Rà soát, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, cơ quan phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trong phạm vi quản lý của mình.

2. Các trường hợp điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

a) Bổ sung hồ, ao, đầm, phá vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Hồ, ao, đầm, phá có sự thay đổi các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này;

c) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, xây dựng công trình giáo dục, đào tạo và y tế.

Hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

d) Việc phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy trình Điều 61 Nghị định này. Đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại điểm c khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hạn chế tối đa việc lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian chỉ được thực hiện cho mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh; an sinh xã hội; cải tạo, tu bổ danh lam thắng cảnh; bảo vệ đê, kè phòng chống lụt, bão, thiên tai.

4. Trường hợp lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá phải lấy ý kiến Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đối với hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đối với hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh trước khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời thực hiện điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định.

Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm: dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định và báo cáo thuyết minh lý do việc lấn, thu hẹp không gian ao, hồ, đầm, phá.

5. Việc điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp Danh mục trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do và tác động của việc đưa ra khỏi Danh mục và các tài liệu khác liên quan;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các các Sở, ban, ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do và tác động của việc đưa ra khỏi Danh mục; văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan và các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

6. Sau khi phê duyệt điều chỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường phải cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hồ, ao, đầm, phá

liên tỉnh không được san lấp.

Điều 64. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trong phạm vi địa phương, cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan sinh thái, phòng, chống ngập lụt, cấp nước dự phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Tài nguyên nước;

c) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trên địa bàn thực hiện, quản lý hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lấn chiếm, san lấp làm thay đổi hiện trạng hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo vệ, quản lý các hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Tăng cường tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm, phá gây ô nhiễm nguồn nước; không được tự ý san lấp, cải tạo;

c) Rà soát, tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh mục các hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn quản lý.

Điều 65. Trách nhiệm của đơn vị quản lý ao, hồ, đầm, phá không được san lấp

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá được sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo.

2. Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. BẢO VỆ, PHÒNG, CHỐNG SẠT, LỎ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ

Điều 66. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ;

b) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có;

c) Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, công trình chỉnh trị sông;

d) San lấp, lấn sông, hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ;

đ) Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước;

e) Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác.

2. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 điều này bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Phù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, kết cấu hạ tầng giao thông và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các quy định về bảo vệ, bảo tồn hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước;

c) Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông;

d) Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, hồ; không làm mất ổn định bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước;

đ) Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông, hồ;

e) Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 67. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng, bãi sông

1. Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng, bãi sông phải tuân thủ các quy định

pháp luật về khoáng sản, các pháp luật có liên quan đồng thời đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 66 của Nghị định này và các yêu cầu sau:

a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi, lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi, lắng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông;

d) Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trên bãi sông thì cao độ đáy khu vực khai thác không vượt quá cao độ ứng với mực nước trung bình mùa cạn tại khu vực khai thác, trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;

đ) Vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác cát, sỏi phải do cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản cho phép theo quy định pháp luật về khoáng sản bảo đảm không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

2. Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực khai thác, thì phải tạm dừng việc khai thác, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khai thác để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp không đủ điều kiện để tiếp tục khai thác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung vào khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi trên sông theo quy định pháp luật về khoáng sản .

Điều 68. Yêu cầu đối với các hoạt động khai thác cát, sỏi trong lòng hồ

Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ đáp tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, các pháp luật có liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng và phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ; vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác phải được cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đảm bảo không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ hồ.

2. Không gây ô nhiễm nguồn nước, làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai

thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ và không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi thì phải tuân thủ các quy định pháp luật về pháp luật về thủy lợi, bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường hồ chứa.

Điều 69. Yêu cầu đối với hoạt động mở mới và nạo vét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy

Việc nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (nạo vét cơ bản) thuộc vùng nước đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vùng nước đường thủy nội địa, các pháp luật khác có liên quan, đồng thời đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại khoản 2 Điều 66 của Nghị định này và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phạm vi nạo vét luồng phải phù hợp với yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu để bảo đảm cấp kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Phạm vi nạo vét luồng phải phải cách bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Trường hợp phạm vi cần nạo vét nằm sát phía bờ bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở thì phải xem xét, điều chỉnh luồng phù hợp để hạn chế nguy cơ sạt, lở bờ sông.

3. Trường hợp đang thực hiện việc nạo vét mà có hiện tượng sạt, lở bờ thì phải tạm dừng việc nạo vét, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động nạo vét để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trường hợp nạo vét, khơi thông luồng có gắn với thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông; bảo trì kết hợp thu hồi sản phẩm là cát, sỏi lòng sông thì việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan; việc đăng ký khối lượng, phương pháp thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của Nghị định này. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nạo vét, khơi thông luồng theo thiết kế đã được phê duyệt.

Điều 70. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, hồ; san, lấp, lấn sông hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ

Việc kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ quy định tại khoản 2 Điều 66 của Nghị định này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống

xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông và phải có các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, hạn chế tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông ở khu vực lân cận phía thượng và hạ lưu.

2. Hạn chế tối đa việc lấn sông, hồ thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông. Trường hợp phải lấn sông, hồ để thực hiện các biện pháp phòng, chống sạt, lở bờ sông, hồ, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ, các vùng đất ven sông, hồ hoặc các yêu cầu khác về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ, thì phải gắn với các yêu cầu về chỉnh trị sông, cải tạo cảnh quan ven sông, hồ và phân diện tích bị lấn chỉ sử dụng cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 71. Đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 66 của Nghị định này phải thực hiện đánh giá tác động của hoạt động đó đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, bồi, xói lòng dẫn, xói lở bờ, bãi, suy giảm mực nước trong mùa cạn, bảo tồn các hệ sinh thái liên quan (dưới đây gọi chung là đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ) và có phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ theo nội dung tại khoản 2 Điều này.

2. Việc đánh giá tác động tới lòng, bờ, sông phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đánh giá định lượng cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ;

b) Nội dung đánh giá theo quy định tại điểm a khoản này phải được thực hiện với các phương án khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, san, lấp, lấn sông, xây dựng công trình trên sông, ven sông khác nhau (sau đây gọi tắt là các phương án thực hiện) tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

c) Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động, phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ theo quy định của Nghị định này và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ.

3. Nội đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông và phương án thực hiện để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ là một nội dung chính của Biểu mẫu Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được thẩm định theo quy định pháp luật về môi trường.

Mẫu nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trong Mẫu nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Quyết định phê duyệt kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đối với các dự án có hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 66 của Nghị định này phải có nội dung phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ các vùng đất ven sông, hồ và phòng, chống sạt lở bờ sông, hồ.

MỤC 3. ĐIỀU PHỐI, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC LƯU VỰC SÔNG

Điều 72. Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông

1. Nội dung điều phối bao gồm chỉ đạo, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định **tại khoản 1 Điều 81** Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung giám sát bao gồm việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước và việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên phạm vi lưu vực sông.

3. Yêu cầu đối với hoạt động điều phối:

a) Bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan tham gia điều phối trên phạm vi lưu vực sông; sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí;

c) Tuân theo quy hoạch, kế hoạch trên phạm vi lưu vực;

d) Xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan tham gia.

4. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Phát hiện được các hiện tượng bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước; cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

b) Phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân trong vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên phạm vi lưu vực sông;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc điều phối các hoạt động khai thác,

sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực sông;

d) Các yêu cầu khác của công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Điều 73. Tổ chức lưu vực sông

1. Tổ chức lưu vực sông là tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập được tổ chức dưới hình thức Ủy ban lưu vực sông.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ thành lập các Ủy ban lưu vực sông sau đây:

a) Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Hồng - Thái Bình và các lưu vực sông: Bằng Giang, Kỳ Cùng, Tiên Yên và Ba Chẽ;

b) Ủy ban lưu vực sông Mê Công chịu trách nhiệm đối với hệ thống sông thuộc đồng bằng sông Cửu Long và lưu vực sông Sê San và Srêpôk;

c) Ủy ban lưu vực sông khu vực Bắc Trung Bộ chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông, Mã, Cả, sông Hương và các lưu vực sông: Tống, Yên, Lạch Bạng, Gianh, Bến Hải và Ô Lâu;

d) Ủy ban lưu vực sông khu vực Nam Trung Bộ chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh và các lưu vực sông: Lại Giang, Kỳ Lộ, Cái Ninh Hòa và Cái Nha Trang;

đ) Ủy ban lưu vực sông Đông Nam Bộ chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Đồng Nai và các lưu vực sông: Cạn, Trâu, Cái Phan Rang, Lũy, Cái Phan Thiết, Dinh, Đu Đủ và Ray.

3. Thành phần Ủy ban lưu vực sông:

a) Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình và Ủy ban lưu vực sông Mê Công, bao gồm: đại diện lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang bộ, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lưu vực, đại diện các Hội, Hiệp hội có liên quan, một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy mô lớn trên lưu vực.

Người đứng đầu Ủy ban lưu vực sông gồm Chủ tịch Ủy ban do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ đảm nhiệm và 03 Phó Chủ tịch trong đó, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường là Phó Chủ tịch thường trực; 02 Phó Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ủy ban lưu vực sông Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, bao gồm: đại diện lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lưu vực, đại diện các Hội, Hiệp hội có liên quan, một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy

mô lớn trên lưu vực.

Người đứng đầu Ủy ban lưu vực sông gồm Chủ tịch Ủy ban do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm nhiệm và 02 Phó Chủ tịch, trong đó Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường là Phó Chủ tịch thường trực và Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Phó Chủ tịch;

c) Tùy thuộc vào tính chất đặc thù của lưu vực sông, trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các tỉnh trong lưu vực sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh quy định tại Điều 20 của Nghị định này thì Chủ tịch Ủy ban lưu vực sông có thể quyết định việc thành lập Tiểu ban lưu vực sông thuộc Ủy ban lưu vực sông. Thành phần của Tiểu ban lưu vực sông phải có đại diện của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban lưu vực sông.

4. Văn phòng Ủy ban lưu vực sông:

a) Văn phòng Ủy ban lưu vực sông có nhiệm vụ giúp Ủy ban lưu vực sông thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban giao, sử dụng bộ máy và biên chế được giao của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Văn phòng Ủy ban lưu vực sông.

5. Kinh phí hoạt động của Văn phòng Ủy ban lưu vực sông, Tiểu ban lưu vực sông (nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đóng góp của các địa phương, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước; tài trợ của các tổ chức quốc tế, nước ngoài; các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm cơ chế đóng góp tài chính của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng trên lưu vực cho hoạt động của Ủy ban lưu vực sông nhằm thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước, xây dựng vận hành hệ thống hỗ trợ ra quyết định để vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường mang lại.

Điều 74. Hoạt động của Ủy ban lưu vực sông

1. Chế độ làm việc của Ủy ban lưu vực sông thực hiện theo quy định về hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, cụ thể như sau:

a) Ủy ban lưu vực sông Hồng Thái Bình và Ủy ban lưu vực sông Mê Công làm việc theo chế độ đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch Ủy ban;

b) Ủy ban lưu vực sông Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số, đề cao trách nhiệm thành viên trong

Ủy ban.

2. Chủ tịch Ủy ban lưu vực sông có trách nhiệm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban lưu vực sông theo quy định.

Điều 75. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban lưu vực sông

1. Bảo đảm sự chủ động giải quyết nhiệm vụ của các thành viên Ủy ban và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành thuộc lưu vực sông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

2. Giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, bảo đảm kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

3. Bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

MỤC 4. HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 76. Quy định chung về hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

a) Hạch toán tài nguyên nước quốc gia;

b) Hạch toán tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh thuộc danh mục phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định này.

2. Kết quả hạch toán tài nguyên nước là một trong những cơ sở để thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước; lựa chọn các phương án trong quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia và phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Việc hạch toán tài nguyên nước được thực hiện theo các loại ngành kinh tế theo quy định pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và được tổng hợp theo hệ thống các nhóm tài khoản quy định tại Điều 77 của Nghị định này.

Việc lựa chọn ngành kinh tế, nhóm tài khoản để thực hiện hạch toán trong từng giai đoạn do cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán tài nguyên nước quyết định trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu quản lý tài nguyên nước và mức độ đáp ứng về cơ sở dữ liệu.

4. Định kỳ 05 năm một lần, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán tài nguyên nước công bố kết quả hạch toán trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

5. Dữ liệu sử dụng thực hiện hạch toán tài nguyên nước phải đồng bộ, thống nhất trong định dạng, thời gian thu thập; phải được tích hợp với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 77. Hệ thống nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước

Hệ thống các nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

1. Nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước.
2. Nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước.
3. Nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước.
4. Nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước.

Điều 78. Dữ liệu hạch toán tài nguyên nước

1. Dữ liệu của nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước bao gồm:
 - a) Số lượng nước mặt tính đến cuối kỳ hạch toán;
 - b) Trữ lượng nước dưới đất tính đến cuối kỳ hạch toán.
2. Dữ liệu của nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước bao gồm:
 - a) Tên đơn vị khai thác, sử dụng nước; loại ngành kinh tế;
 - b) Nguồn nước khai thác; vị trí khai thác;
 - c) Lượng nước khai thác cho các mục đích sử dụng nước; tổng lượng nước khai thác theo năm;
 - d) Lượng nước tái sử dụng, tuần hoàn cho từng mục đích (nếu có).
3. Dữ liệu của nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:
 - a) Tên đơn vị xả nước thải, loại ngành kinh tế;
 - b) Vị trí xả thải; nguồn tiếp nhận nước thải;
 - c) Lượng nước thải xả vào nguồn nước;
 - d) Tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải.
4. Dữ liệu của nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước bao gồm:
 - a) Số dân trong phạm vi thực hiện hạch toán;
 - b) Sản phẩm, sản lượng sản xuất phân theo các ngành kinh tế; diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp;
 - c) Tổng sản phẩm theo giá phân theo các ngành kinh tế và theo địa bàn hành chính.

Điều 79. Kết quả hạch toán tài nguyên nước

Kết quả hạch toán tài nguyên nước được thể hiện qua các chỉ số chủ yếu sau đây:

1. Tổng lượng nước mặt, trữ lượng nước dưới đất.

2. Tổng lượng nước khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước.
3. Mức sử dụng nước thực tế cho sinh hoạt, cho từng ngành kinh tế.
4. Tải lượng chất ô nhiễm phân theo các ngành kinh tế.
5. Hiệu suất sử dụng nước theo ngành kinh tế, theo phạm vi hạch toán, địa phương (đồng/m³); hiệu suất sử dụng nước gia tăng giữa các kỳ hạch toán (đồng/m³).
6. Giá trị đóng góp của tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội theo phạm vi hạch toán, địa phương (m³/đồng); giá trị gia tăng của tài nguyên nước giữa các kỳ hạch toán (m³/đồng).

Điều 80. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Điều 81 của Nghị định này; công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; tổ chức xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ hạch toán tài nguyên nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thống kê các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp dữ liệu quy định tại khoản 4 Điều 78 của Nghị định này cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tiến hành thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

Điều 81. Lộ trình thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Đến năm 2026, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

2. Đến năm 2030:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ thực hiện hạch toán tài nguyên nước;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trên các lưu vực sông Đồng Nai, Vu Gia - Thu Bồn cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện và công nghiệp.

3. Sau năm 2035, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện hạch toán và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước cho các lưu vực sông và quốc gia theo kỳ hạch toán.

Chương VI
HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA VÀ ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ, CHẾ ĐỘ, THÔNG SỐ, CHỈ TIÊU QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

MỤC 1. HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

Điều 82. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một hệ thống thống nhất, được xây dựng trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước giữa cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương và đảm bảo việc truy cập, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, đảm bảo liên thông, có khả năng chia sẻ dữ liệu với Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực và cơ sở dữ liệu liên quan đến điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Có khả năng tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và phù hợp với Khung kiến trúc điện tử của Chính phủ.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin gồm hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ, các thiết bị phân cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo an toàn hệ thống;

b) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

c) Phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, xử lý, khai thác thông tin, dữ liệu; phần mềm giám sát vận hành liên hồ chứa; phần mềm giám sát khai thác tài nguyên nước và các phần mềm khác phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có liên quan (sau đây gọi chung phần mềm quản lý);

d) Công thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đầu tư, duy trì, quản lý, vận hành

hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

Sử dụng bộ máy, biên chế được giao để thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ được phân công thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống; nghiên cứu, đề xuất, bổ sung các thông tin, dữ liệu để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong trường hợp cần thiết;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

4. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

a) Ngân sách trung ương đảm bảo cho các hoạt động xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ; phần mềm quản lý; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia; thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

c) Nguồn từ xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

6. Việc lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công, pháp luật đấu thầu, pháp luật an toàn thông tin mạng, pháp luật an ninh mạng, quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 83. Yêu cầu của hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phải đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; phải được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin và triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt, theo quy định trước khi đưa hệ thống thông tin, cơ sở dữ

liệu tài nguyên nước quốc gia vào vận hành, khai thác.

2. Đáp ứng yêu cầu kết nối, khai thác, chia sẻ, truyền dữ liệu, cập nhật thông tin, số liệu từ cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở trung ương và ở địa phương và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên nước.

3. Đáp ứng yêu cầu tác nghiệp của cán bộ quản lý và các yêu cầu kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác.

4. Đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 84. Yêu cầu cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia phải bảo đảm tính chủ quyền, được cập nhật thường xuyên, có khả năng chia sẻ, tích hợp với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

2. Có tính bảo mật quyền khai thác thông tin, dữ liệu và có tính pháp lý bảo đảm giải quyết vấn đề tranh chấp dữ liệu khi xảy ra.

3. Có chuẩn dữ liệu phù hợp đảm bảo việc chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia với cơ sở dữ liệu về khí tượng, thủy văn quốc gia, cơ sở dữ liệu môi trường và cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Có khả năng truy cập, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Đảm bảo an toàn, toàn vẹn dữ liệu.

Điều 85. Yêu cầu phần mềm quản lý

1. Phải được thiết kế chạy trên nền Web, có giao diện tương thích với thiết bị truy cập (máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh).

2. Trực quan, dễ sử dụng, đảm bảo chức năng cập nhật, truy xuất thông tin, dữ liệu theo phân cấp, phân quyền cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và tổ chức, cá nhân có liên quan. Đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các hệ thống khác qua dịch vụ dữ liệu (webservice).

3. Có khả năng nâng cấp, cập nhật, điều chỉnh để quản lý, vận hành, khai thác đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 86. Yêu cầu về cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

1. Cổng thông tin dữ liệu là điểm đầu mối truy cập thông tin, dữ liệu của cơ

quan, đơn vị trên môi trường mạng phục vụ công bố dữ liệu, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu, cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu.

2. Được xây dựng trên nền Web đáp ứng bảo mật nhưng vẫn đảm bảo trực quan, tiện lợi, dễ sử dụng.

3. Có khả năng quản trị, cá biệt hóa nội dung, hiển thị thông tin, dịch vụ về tài nguyên nước.

4. Có khả năng tích hợp vào cổng thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 87. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia bao gồm tập hợp các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tài nguyên nước, được sắp xếp thành các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:

1. Thông tin, dữ liệu về nguồn nước, lưu vực sông.

2. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước.

3. Thông tin, số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước, cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất.

4. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước.

5. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước.

6. Văn bản pháp luật về tài nguyên nước.

7. Các thông tin, dữ liệu khác về tài nguyên nước.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều 88 của Nghị định này.

Điều 88. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước là các giá trị tính toán của các đặc trưng để đánh giá biến động số lượng, chất lượng của nguồn nước như sau:

a) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước mặt: đặc trưng mực nước, lượng dòng chảy tại các vị trí trên sông suối, kênh, mương, rạch theo thời đoạn tính toán; dung tích, diện tích hồ, ao, đầm, phá; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh giá chất lượng nước;

b) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất: trữ lượng động, trữ lượng tĩnh của các tầng chứa nước; trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh

giá chất lượng nước.

2. Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước, bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng kê khai theo nội dung thông tin chính trong bản kê khai;

b) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng đăng ký theo nội dung thông tin chính trong giấy xác nhận đăng ký;

c) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng cấp phép theo nội dung thông tin giấy phép được cấp;

d) Thông tin của giấy phép thăm dò nước dưới đất;

đ) Thông tin của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Thông tin, dữ liệu về công trình xả nước thải vào nguồn nước theo giấy phép môi trường.

3. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước, bao gồm: dữ liệu, sản phẩm của đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; dữ liệu, sản phẩm của các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; thông tin, dữ liệu của báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin, dữ liệu về danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước theo danh mục lưu vực sông, nguồn nước; hành lang bảo vệ nguồn nước; hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch; chức năng nguồn nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối của các dự án, đề án đã được nghiệm thu; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng; danh mục, bản đồ về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; ngưỡng khai thác nước dưới đất; kịch bản nguồn nước hằng năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

6. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc lượng bốc hơi tại trạm khí tượng; lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định;

b) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước và các yếu tố khác tại trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;

c) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn và trạm đo mặn;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc mực nước biển tại một số trạm hải văn;

đ) Thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại trạm quan trắc môi trường nước;

e) Thông tin, dữ liệu quan trắc về khai thác nước tại công trình phục vụ giám sát khai thác tài nguyên nước.

7. Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các công trình khai thác nước và xả nước thải tại các công trình xả nước thải vào nguồn nước.

8. Các thông tin, dữ liệu khác về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Văn bản pháp luật về tài nguyên nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên nước; quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tài nguyên nước;

b) Danh mục và sản phẩm các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước;

c) Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết quả thanh tra, kiểm tra của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoặc đăng ký và các dữ liệu khác có liên quan;

đ) Báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan khảo sát, thăm dò địa chất, địa chất thủy văn, thăm dò nước dưới đất, địa chất công trình của các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất và hành nghề khoan khảo sát khác;

g) Thông tin, dữ liệu về địa tầng tại vị trí các công trình khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khai thác khoáng sản, dầu khí và các dự án khác;

h) Kết quả hạch toán tài nguyên nước.

Điều 89. Thu thập thông tin, dữ liệu

1. Nguồn thu thập, thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước:

a) Kết quả thực hiện các dự án, đề án kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước; chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước đã được nghiệm thu;

b) Từ kết quả xử lý thủ tục hành chính về tài nguyên nước ở trung ương và địa phương;

c) Chia sẻ dữ liệu vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi, điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các dữ liệu liên quan đến tài nguyên nước khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

d) Chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia;

đ) Chia sẻ dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường;

e) Chia sẻ dữ liệu từ hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước ở trung ương và địa phương;

g) Từ kết quả thăm dò nước dưới đất, số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức chia sẻ, cung cấp theo quy định để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 90. Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước giữa các đơn vị, cơ quan

Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước được thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu do đơn vị thực hiện, quản lý về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 88 của Nghị định này vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

b) Tổng Cục khí tượng thủy văn có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu gồm: thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối (nếu có); số liệu quan trắc quy định tại điểm a, c và điểm d khoản 6 Điều 88 của Nghị định này theo chế độ quan trắc và chế độ truyền phát thông tin, dữ liệu quy định của pháp luật khí tượng thủy văn; chuỗi số liệu đã được chỉnh biên tính từ thời điểm trạm bắt đầu vận hành quan trắc và được cập nhật hằng năm ngay sau khi có kết quả chỉnh biên; thông tin, số liệu khác theo yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

c) Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc môi trường theo quy định tại điểm

đ khoản 6 Điều 88 của Nghị định này và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu đối với công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 7 Điều 88 của Nghị định này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

d) Cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước quy định tại Điều 88 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan để xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan chỉ đạo cơ quan chuyên môn cung cấp, chia sẻ dữ liệu điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước hằng năm và dữ liệu liên quan khác về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều 88 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan để xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh chỉ đạo việc cập nhật thông tin, dữ liệu về đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, chậm nhất sau 05 ngày làm việc sau khi được xác nhận đăng ký.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật thông tin, dữ liệu công trình khai thác nước dưới đất hộ gia đình vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, chậm nhất sau 07 ngày làm việc sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thông tin kê khai.

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và chỉ được quyết toán sau khi đã hoàn thành việc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

8. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 96, Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 100 và Điều 101 của Nghị định này và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

9. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng

khoan vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất; thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khoản 9 điều này phải cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và thông tin, dữ liệu có liên quan để phục vụ việc xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và thường xuyên cập nhật theo quy định.

Điều 91. Xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia có trách nhiệm:

a) Thực hiện tiếp nhận, tổng hợp, rà soát các thông tin, dữ liệu được cung cấp, cập nhật lên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước;

b) Xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất;

c) Có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin để bảo đảm an toàn.

2. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

3. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

Điều 92. Quy định về khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quyết định việc phân quyền truy cập khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 88 của Nghị định này trừ các thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông suối, thông tin dữ liệu quan trắc về tài nguyên nước, số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước tại các công trình và số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường

nước thì phải đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Trường hợp khai thác, sử dụng số liệu quan trắc khí tượng thủy văn thì thực hiện theo quy định của Luật Khí tượng thủy văn và pháp luật về khí tượng thủy văn.

4. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân của người sử dụng trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 2. ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ, CHẾ ĐỘ, THÔNG SỐ, CHỈ TIÊU QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 93. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tài nguyên nước

1. Chế độ đo lường mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn; chế độ đo lường bốc hơi tại trạm khí tượng; chế độ đo mực nước, lưu lượng, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn, trạm đo mặn thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

2. Thông số, chỉ tiêu quan trắc đối với các trạm quan trắc

a) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, bao gồm: lưu lượng, mực nước và các chỉ tiêu chất lượng nước;

b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, bao gồm: lưu lượng tại mạch lộ, mực nước trong giếng khoan và các chỉ tiêu chất lượng nước.

3. Chế độ quan trắc đối với các trạm quan trắc

a) Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt: tần suất 02 giờ/lần hoặc 06 giờ/lần đối với thiết bị đo thủ công; tần suất 05 phút/1 lần đối với thiết bị đo tự động, trực tuyến;

b) Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: tần suất 03 ngày/lần hoặc 06 ngày/lần đối với thiết bị đo thủ công; tần suất 02 giờ/lần đối với thiết bị đo tự động, trực tuyến.

4. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tại các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất thực hiện theo nội dung quy định trong quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước hoặc quy hoạch tỉnh.

Trường hợp, trong các quy hoạch này chưa quy định thì căn cứ đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước và tình hình thực tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình quyết định

các thông số, chỉ tiêu, chế độ quan trắc tại các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 94. Đối tượng, hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Đối tượng giám sát khai thác tài nguyên nước là các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc trường hợp phải đăng ký, phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước của các cơ sở khai thác tài nguyên nước. Việc quan trắc khai thác tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại các Điều 96, Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 100 và Điều 101 của Nghị định này và được cập nhật, kết nối, truyền dữ liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước;

Khuyến khích các cơ sở không thuộc trường hợp phải quan trắc, giám sát chất lượng nước thực hiện việc quan trắc, cập nhật số liệu chất lượng nước khai thác vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Đối với công trình thuộc trường hợp phải đăng ký, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại Điều 102 của Nghị định này.

3. Các hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước:

a) Giám sát trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước của các cơ sở khai thác tài nguyên nước từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một trong những căn cứ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, hình sự trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 95. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phục vụ giám sát

1. Thiết bị đo đạc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau đây:

- a) Có dải đo phù hợp với giá trị cần đo;
- b) Hoạt động liên tục, kết nối, truyền thông tin, số liệu tới thiết bị thu nhận, lưu trữ của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;
- c) Đối với các thiết bị đo đặc tự động mực nước, lưu lượng thì thời gian đo đảm bảo không quá 15 phút 01 lần; đối với camera giám sát, tốc độ ghi hình không nhỏ hơn 01 khung hình/phút;
- d) Các loại thiết bị đo đặc trước khi đưa vào sử dụng phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng, sản phẩm hàng hóa và phải được kiểm soát về đo lường (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo quy định của pháp luật hiện hành về đo lường.

2. Sai số phép đo khi đo đặc phải đảm bảo sai số tuyệt đối không vượt quá 01cm đối với thông số mực nước; sai số tương đối không vượt quá 5% so với giá trị thực đo đối với thông số lưu lượng.

3. Các thiết bị đo đặc, kết nối, truyền số liệu phải có chuẩn dữ liệu kết nối phù hợp với quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm bảo kết nối, truyền số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Việc xác nhận kết nối, truyền số liệu thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước xác nhận đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt công trình xác nhận bằng văn bản về vị trí lắp đặt, thông số quan trắc, giám sát theo quy định của giấy phép tài nguyên nước đã được cấp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 96. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt ngoài việc giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 97, Điều 98, Điều 99 và Điều 100 của Nghị định này còn phải thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác quy định như sau:

a) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, tối thiểu bao gồm: nhiệt độ, pH, hàm lượng oxy hoà tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nhu cầu oxy hoá học (COD), amoni (NH₄⁺) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về chất lượng nước mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định trong giấy phép trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước khai thác;

b) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước dưới đất có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên, tối thiểu bao gồm các thông số: pH, TDS, NH₄⁺, NO₃⁻ và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định trong giấy phép trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước khai thác;

c) Ngoài các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép lựa chọn thêm các thông số, chế độ quan trắc để giám sát định kỳ trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước khai thác và được quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước. Các thông số đã quan trắc tự động thì không phải thực hiện quan trắc định kỳ.

Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích từ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền cấp phép yêu cầu thực hiện quan trắc chất lượng nước và được quy định trong giấy phép.

Điều 97. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để phát điện quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

- a) Mục nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng xả qua nhà máy;
- d) Lưu lượng xả qua tràn.

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m³ trở lên: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này và lắp đặt camera để giám sát các thông số quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn một (01) triệu m³: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; lắp đặt camera để giám sát đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần.

Trường hợp dữ liệu bị gián đoạn do việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu theo chế độ giám sát định kỳ quy định tại điểm b khoản này; cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Đồng thời, phải báo cáo Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền nêu rõ kế hoạch thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị. Thời gian thực hiện kế hoạch không quá 30 ngày. Trường hợp vượt quá 30 ngày thì phải được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

Trường hợp đường truyền dữ liệu bị gián đoạn thì ngay sau khi phục hồi, hệ thống phải tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn. Trong trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn quá 12 tiếng, đơn vị vận hành hệ thống phải có thông báo ngay bằng văn bản về nguyên nhân, các biện pháp khắc phục về sự cố gián đoạn này với Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền;

b) Đối với thông số quan trắc để giám sát định kỳ, tối thiểu vào các thời điểm 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ trong mùa lũ; không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ trong mùa cạn và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

c) Đối với thông số quan trắc để giám sát định kỳ, tối thiểu vào các thời điểm 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ trong mùa lũ; không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ trong mùa cạn và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

Điều 98. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

- a) Mực nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng khai thác cho các mục đích;
- d) Lưu lượng xả qua tràn;

đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ với thông số quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ đến dưới 03 triệu m³: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 01 triệu m³: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến và thông số quan trắc để giám sát định kỳ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Nghị định này;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác nước mặt (nếu có).

Điều 99. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác;

b) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số lưu lượng khai thác quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này: được tính bằng m³/s đối với khai thác để cấp cho sản xuất nông nghiệp (trừ chăn nuôi); m³/ngày đêm đối với khai thác để cấp cho mục đích chăn nuôi gia súc, gia

cầm, nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 100. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của công trình (là tổng lưu lượng của từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình để điều chỉnh tối ưu việc khai thác nước dưới đất;

b) Mức nước trong từng giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, ngoài việc thực hiện quan trắc để giám sát các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải quan trắc thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số quan trắc để giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

Điều 101. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước biển

Việc giám sát hoạt động khai thác nước biển đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: Lưu lượng khai thác.
2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.
3. Chế độ quan trắc để giám sát: 01 ngày 01 lần, tính bằng m³/ngày đêm và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

Điều 102. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước thuộc trường hợp phải đăng ký

Việc giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình khai thác thuộc trường hợp phải đăng ký được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có).
2. Hình thức, chế độ giám sát: lập sổ theo dõi lượng nước khai thác và việc xả dòng chảy tối thiểu hàng ngày, tháng, năm (nếu có) và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ 01 ngày 01 lần đối với thông số quy định tại khoản 1 Điều này và được lưu trữ trong sổ theo dõi.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 103. Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn, như sau:

“c) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chia sẻ thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước”.

2. Bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 22 và khoản 5 Điều 33 Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 ngày 24 tháng 02 năm 2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 104. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước: Trường hợp Đề cương dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tùy vào điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện theo Đề cương đã được phê duyệt hoặc điều chỉnh phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước: các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước đang trong quá trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện.

3. Đối với quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Đối với các hồ chứa thủy điện đã nộp phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và quy định tại Điều 1 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Việc thực hiện cấm mốc được thực hiện theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với các địa phương đang thực hiện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ mà chưa phê duyệt Danh mục trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì rà soát, cập nhật các quy định có liên quan của Nghị định này trong quá trình lập, phê duyệt Danh mục. Thực hiện công bố Danh mục, xác định mốc chỉ giới; xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và cấm mốc theo quy định của Nghị định này;

c) Đối với các địa phương đã phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, đang xây dựng kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang

bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện xác định mốc chỉ giới; xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và cấm mốc đối với các nguồn nước có trong Danh mục đã được phê duyệt theo quy định của Nghị định này. Đồng thời, tiến hành rà soát, cập nhật và điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định của Nghị định này;

d) Đối với các địa phương đã phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các nguồn nước đã phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt. Đồng thời, thực hiện xác định mốc chỉ giới và tiến hành rà soát, cập nhật và điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định của Nghị định này;

đ) Đối với các địa phương chưa thực hiện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện việc lập, phê duyệt Danh mục; xác định mốc chỉ giới trên bản đồ địa chính; lập, phê duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang và tổ chức thực hiện cấm mốc giới theo các quy định của Nghị định này;

e) Đối với các nguồn nước thuộc Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Đối với quy định về ngưỡng khai thác nước dưới đất và khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi thực hiện quy hoạch được điều chỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được ban hành. Trường hợp vùng hạn chế đã ban hành phù hợp với quy định của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện; công bố đưa ra khỏi danh mục những vùng hạn chế không phù hợp với Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

5. Đối với các dự án có hoạt động chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 49 của Nghị định này đang trong quá trình xem xét thẩm định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư dự án, tiếp tục thực hiện theo quy định trước đây. Trường hợp chưa nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc đề nghị phê duyệt quyết định đầu tư dự án thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Đối với việc lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, công bố hoặc điều chỉnh danh mục theo quy định của Nghị định này hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

7. Đối với quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở, lòng, bờ bãi sông, hồ: trường hợp Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của các dự án có hoạt động tại khoản 1 Điều 66 của Nghị định này được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật trước đây. trường hợp tiếp nhận Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của các dự án có hoạt động tại khoản 1 Điều 66 của Nghị định sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện việc đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông theo quy định của Nghị định này.

8. Đối với quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước

a) Cơ sở có công trình khai thác tài nguyên nước mặt quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 98 của Nghị định này xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 phải xây dựng phương án, hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát tự động, trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2027; xây dựng sau ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải xây dựng phương án, hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát tự động, trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trong thời gian chưa hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát tự động, trực tuyến các thông số thì các cơ sở có công trình khai thác tài nguyên nước mặt phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 97 của Nghị định này cho đến khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu giám sát tự động, trực tuyến;

b) Cơ sở có công trình khai thác tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại Điều 96 của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026;

c) Cơ sở có công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan khai thác được xây dựng trước ngày 30 tháng 11 năm 2021 không lắp đặt được thiết bị đo mực nước tự động hoặc không đo được mực nước thủ công trong giếng mà đã khoan bổ sung giếng quan trắc thì tiếp tục quan trắc mực nước theo quy định của Nghị định này để phục vụ giám sát;

d) Cơ sở có công trình khai thác nước biển thuộc trường hợp phải có giấy

phép, công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện quan trắc theo quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026;

đ) Cơ sở có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước đang cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tiếp tục thực hiện cho đến khi vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

e) Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiếp tục hoạt động cho đến khi được thay thế bằng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 105. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi; Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Quản lý lưu vực sông; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 104 Nghị định này) và Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b).

Phụ lục I: Quy định tỷ lệ bản đồ đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

STT	Lưu vực sông	Tỷ lệ bản đồ
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
2	Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
4	Cả và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
5	Hương và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
6	Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
7	Trà Khúc và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
8	Ba và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
9	Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
10	Sê San và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
11	Srêpôk và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
12	Đồng Nai và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
13	Cửu Long và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
14	Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
15	Ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
16	Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn

Phụ lục II: Mẫu quy định việc chuyển nước lưu vực sông**Mẫu 01****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN NỘI DUNG VỀ PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC****Kính gửi:(1)****1. Tổ chức/cá nhân đề xuất dự án:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/ CCCD/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại: Fax:
Email:**2. Thông tin chung về dự án chuyển nước:**

2.1. Tên dự án:

2.2 Mục đích khai thác tài nguyên nước của dự án..... (2)

2.3. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố...(3)

2.4. Nguồn nước khai thác của dự án:.....(4)

2.5. Nguồn nước tiếp nhận của dự án:.....(5)

2.6. Tiến độ thực hiện dự án (khởi công/hoàn thành).....(6)

2.7. Loại hình công trình chuyển nước:.....(7)

2.8. Quy mô công trình chuyển nước:(8)

2.9. Chế độ khai thác:.....(9)

2.10. Lượng nước khai thác:..... (10)

2.11. Phương thức khai thác:.....(11)

3. Nội dung đề nghị chấp thuận:

3.1. Tên dự án chuyển nước:

3.2. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố).....

3.3. Nguồn nước khai thác của dự án:.....

3.4. Nguồn nước tiếp nhận của dự án:.....

3.5. Quy mô công trình chuyển nước:

3.6. Lượng nước khai thác:.....

3.7. Phương thức khai thác:.....

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Văn bản này gồm có:

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.
- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

5. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị chấp thuận:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị (tên cơ quan chấp thuận) xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước cho (tổ chức/cá nhân đề xuất dự án)/.

. ngày.....tháng..... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN:

(1) Tên cơ quan chấp thuận: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Ghi rõ mục đích chuyển nước (phát điện, cấp nước tưới/sinh hoạt/ nuôi trồng thủy sản, ...). Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

(3) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường....huyện/quận....tỉnh/thành phố.... nơi bố trí công trình (rường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính

khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó); tọa độ tim các hạng mục chính của công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu).

(4) (5) Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

(6) Ghi thời gian dự kiến khởi công xây dựng và dự kiến đưa công trình đi vào khai thác.

(7) Loại hình công trình chuyên nước: mô tả các hạng mục công trình chuyên nước (nhà máy thủy điện, trạm bơm, công, kênh dẫn, tuynel dẫn nước, ...),

(8) Quy mô công trình chuyên nước: mô tả quy mô các thông số của các hạng mục công trình trữ nước, lấy nước, dẫn nước, chuyển nước.

(9) (10) Chế độ khai thác và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).

(11) Phương thức khai thác: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)

(Trang bìa trong)

BÁO CÁO**QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC(1)**

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN**
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí và quy mô công trình chuyển nước

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (*tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND/căn cước công dân/số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp địa chỉ thường trú đối với cá nhân*).

2. Trình bày sự phù hợp của dự án với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông.

3. Trình bày các thông tin cơ bản của công trình chuyển nước.

- Tên, vị trí công trình: thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố; tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu*).

- Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

- Nhiệm vụ và quy mô: Thuyết minh chi tiết từng nhiệm vụ của công trình khai thác nước theo thứ tự ưu tiên, quy mô và thời kỳ phục vụ của công trình cho từng mục đích sử dụng nước.

- Mục đích khai thác nước: cấp nước sinh hoạt, tưới, sản xuất công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản... Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

- Loại hình công trình: Trình bày loại hình công trình và phương thức khai thác nước bằng các hạng mục chính của công trình (lấy nước, dẫn nước, chuyển nước). Đối với công trình hồ chứa, trình bày các hạng mục công trình để đảm bảo: duy trì dòng chảy tối thiểu; sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu; sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...

- Phương thức khai thác nước: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

- Chế độ và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*).

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình chuyển nước.

- Hiện trạng xây dựng và thời gian dự kiến hoàn thành, vận hành công trình: trình bày thời gian khởi công xây dựng và thời gian dự kiến đưa công trình đi vào khai thác.

4. Thuyết minh căn cứ lập báo cáo:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng; nguồn gốc

- Đánh giá mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng.

(*Đính kèm Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực công trình, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình, địa danh hành chính các cấp của khu vực*)

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(*Ở nội dung này trình bày đặc điểm và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận*).

I. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Mô tả khái quát vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, thảm phủ thực vật khu vực dự kiến xây dựng công trình.

2. Mô tả tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án và vùng phụ cận (*dân cư và phân bố dân cư, đô thị, hiện trạng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và các ngành khác liên quan đến sử dụng nước, nguồn nước khai thác, sử dụng*).

II. Mạng lưới sông suối

1. Trình bày vị trí nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận trong mạng lưới sông suối của lưu vực (*phụ lưu/phân lưu/dòng chính*), vị trí nguồn sông, cửa sông, các địa danh hành chính mà sông, suối chảy qua.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (*chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...*) và đặc điểm sông, suối, hồ chứa, các công trình điều tiết nước có liên quan trong khu vực.

III. Đặc điểm khí tượng, thủy văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (*tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc*).

2. Luận chứng việc lựa chọn các trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong báo cáo.

3. Phân tích đặc điểm mưa, bốc hơi, dòng chảy sông, suối theo các thời kỳ trong năm của khu vực dự án và vùng phụ cận.

IV. Chế độ dòng chảy

Thuyết minh, đánh giá phương pháp tính toán, xử lý số liệu và kết quả tính toán các đặc trưng thủy văn tại tuyến xây dựng công trình hoặc vị trí khai thác nước, bao gồm:

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập.

a) Dòng chảy năm:

+ Quá trình biến đổi dòng chảy trong năm; biến đổi dòng chảy năm trong nhiều năm.

+ Dòng chảy trung bình nhiều năm (*các đặc trưng và dòng chảy tương ứng với tần suất*).

+ Mô hình phân phối dòng chảy năm theo các nhóm năm nhiều nước, trung bình, ít nước.

b) Đường duy trì lưu lượng bình quân ngày.

c) Dòng chảy lũ:

+ Lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ và quá trình lũ ứng với các tần suất.

+ Lưu lượng lớn nhất các tháng mùa lũ ứng với các tần suất.

d) Dòng chảy kiệt: Lưu lượng bình quân mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất và ngày nhỏ nhất ứng với các tần suất.

đ) Đường quan hệ lưu lượng, mực nước $Q(fz)$ hạ lưu công trình.

e) Dòng chảy bùn cát: số liệu quan trắc bùn cát, lượng bùn cát trung bình nhiều năm; phân tích đánh giá bồi lắng hồ chứa và tính toán tuổi thọ công trình.

g) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (*đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều*).

2. Đối với loại hình công trình cống, trạm bơm, kênh dẫn:

a) Phân tích diễn biến mực nước, lưu lượng theo các tháng trong năm, trung bình nhiều năm.

b) Các giá trị mực nước, lưu lượng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất từng tháng trong chuỗi số liệu tính toán; ứng với tần suất thiết kế của công trình.

c) Quan hệ mực nước, lưu lượng tại vị trí khai thác.

d) Biến đổi dòng chảy kiệt thời kỳ nhiều năm (*mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất*).

đ) Dòng chảy bùn cát: độ đục, lưu lượng bùn cát lơ lửng trung bình năm, nhiều năm.

e) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (*đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều*).

V. Chất lượng nguồn nước

1. Phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nước dựa vào số liệu đo chất lượng nước tại các trạm quan trắc gần nhất nằm ở thượng, hạ lưu công trình.

2. Đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

VI. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước và hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực

1. Trình bày tổng quan nhu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh, các ngành sử dụng nước chính trong khu vực dự án và vùng phụ cận.

2. Trình bày các công trình khai thác, sử dụng nước hiện tại và dự kiến trên lưu vực nguồn nước khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp: phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước; các thời kỳ lấy nước trong năm; lưu lượng và tổng lượng nước khai thác, sử dụng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ;

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: phương thức và chế độ khai thác, sử dụng nước; lưu lượng phát điện ngày, tháng, mùa, năm trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu sau công trình;

c) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản...): phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước; lượng nước khai thác trong ngày, tháng, mùa, năm (*trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất*).

3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng việc khai thác nước của các công trình nêu trên đến nguồn nước khai thác của dự án.

4. Hệ sinh thái thủy sinh: Mô tả hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh, các loài thủy sinh quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực nguồn nước khai thác.

(*Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực*).

Chương II

NHU CẦU VÀ PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

I. Phương pháp và kết quả tính toán nhu cầu nước

1. Đối với công trình khai thác nước đề nghị chấp thuận

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ trong năm (*bao gồm cả nhiệm vụ bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu công trình*).

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước (*theo dạng bảng biểu*) cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ và tổng lượng nước khai thác trong năm.

2. Đối với các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực:

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho các mục đích sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm;

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước (*theo dạng bảng biểu*) cho các mục đích khác trong khu vực và tổng lượng nước khai thác, sử dụng theo các thời kỳ trong năm.

3. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm, bao gồm: nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và các nhu cầu sử dụng nước khác (*lập biểu tổng hợp nhu cầu sử dụng nước*).

4. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và cho các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

II. Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng nước

1. Trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*).

2. Trình bày phương án vận hành công trình chuyển nước.

3. Trình bày phương án vận hành công trình để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu và đảm bảo đường đi của cá (*nếu có*).

III. Biện pháp giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước

1. Luận chứng việc xác định vị trí đo, phương pháp đo, yếu tố đo, tần suất đo, thiết bị đo của trạm quan trắc, giám sát khai thác nước của công trình.

2. Phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước; đối với dự án xây dựng hồ chứa, phải có phương án quan trắc khí tượng thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Tác động của việc chuyển nước đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

1. Tác động đến nguồn nước

a) Đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng và chất lượng nước ở thượng và hạ lưu công trình theo từng thời kỳ khai thác, sử dụng nước.

b) Đối với dự án có xây dựng hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trên đoạn sông, suối bị gián đoạn. Trường hợp dự án có chuyển nước sang lưu vực sông khác phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước ở cả nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

2. Tác động đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

a) Đánh giá tác động do việc vận hành khai thác nước của công trình tới các công trình khai thác, sử dụng nước ở thượng, hạ lưu công trình (*an toàn công trình, chế độ và phương thức khai thác, sử dụng nước*) trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ cấp nước gia tăng, thời kỳ hạn hán thiếu nước.

b) Đối với loại hình công trình hồ chứa, bổ sung đánh giá ảnh hưởng của việc xả lũ đến hạ lưu công trình (*diện tích ngập lụt và thiệt hại do lũ gây ra*) trong các trường hợp: vận hành bình thường trong mùa lũ, vận hành xả lũ để bảo vệ công trình, vận hành trong tình huống vỡ đập; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải đánh giá ảnh hưởng đến: chế độ dòng chảy (*mùa lũ, mùa kiệt*), chế độ phù sa, bùn cát, xói lở lòng, bờ, bãi sông, các công trình khai thác, sử dụng nước trên nguồn tiếp nhận; dự báo khả năng bồi lấp, khô cạn các cảng sông, tuyến, luồng giao thông thủy.

3. Tác động đến môi trường

Đánh giá, dự báo sự biến đổi lượng phù sa, bùn cát, xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông; biến đổi hệ sinh thái thủy sinh và các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn; tác động của việc xây dựng công trình đến diện tích, chất lượng rừng, thảm phủ thực vật; tác động do sự cố xảy ra trong quá trình khai thác, sử dụng nước của công trình.

II. Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

Thuyết minh cụ thể phương án, biện pháp và kế hoạch thực hiện phòng, chống và giảm thiểu các tác động tiêu cực do hoạt động khai thác nước của công trình gây ra.

1. Xây dựng giải pháp giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện trong thời

gian xây dựng, vận hành công trình.

a) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du:

- Trình bày toàn bộ các hạng mục vận hành xả nước của công trình, bao gồm các hạng mục như xả tràn, xả sâu, cống xả cát, công trình xả dòng chảy tối thiểu,...

- Trình bày cụ thể phương pháp xác định giá trị dòng chảy tối thiểu và có giải pháp công trình xả phù hợp với giá trị đề xuất (*đối với công trình xả dòng chảy tối thiểu, nêu rõ các thông số chính của công trình, năng lực xả, ...kèm theo bản vẽ của công trình*).

b) Sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu.

c) Bảo đảm sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...

d) Các giải pháp bảo đảm sử dụng dung tích chết của hồ chứa để cấp nước cho hạ du trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng (*đối với công trình hồ, đập*).

đ) Giải pháp khai thác nguồn nước thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước khai thác (*đối với công trình cấp nước cho mục đích sinh hoạt*).

2. Các giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình.

3. Các giải pháp có liên quan đến: Phòng chống sạt lở, lũ, lụt hạ du; Hành lang bảo vệ hồ chứa; Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác cho mục đích sinh hoạt;...

III. Giải trình các ý kiến góp ý của cộng đồng dân cư (nếu có)

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc chấp thuận phương án chuyển nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; nghiêm túc thực hiện các biện pháp, phương án phòng ngừa, giảm thiểu tác động của công trình khai thác nước và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong văn bản chấp thuận về phương án chuyển nước,...*).

Phụ lục kèm theo Đề án:

1. Bản sao các văn bản pháp lý có liên quan đến việc đề nghị chấp thuận phương án chuyển nước: quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành liên quan; văn bản góp ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan (*nếu có*).

2. Phụ lục thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn và các tài liệu liên quan sử dụng để lập Báo cáo.

Mẫu 03

**TÊN CƠ QUAN CHẤP
THUẬN**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

**VĂN BẢN CHẤP THUẬN NỘI DUNG VỀ PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHẤP THUẬN**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày tháng năm ;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng.... nămcủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ..... (1);

Xét Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị đề xuất dự án chuyển nước) ngày..... tháng..... năm..... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú) khai thác tài nguyên nước với các nội dung sau:

- 3.1. Tên dự án chuyển nước:
- 3.2. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố...)(2)
- 3.3. Nguồn nước khai thác của dự án:..... (3)
- 3.4. Nguồn nước tiếp nhận của dự án:.....(4)
- 3.5. Quy mô công trình chuyển nước:(5)

- 3.6. Lượng nước khai thác:..... (6)
- 3.7. Chế độ khai thác:.....(7)
- 3.8. Phương thức khai thác:..... (8)

Điều 2. Các yêu cầu đối với (*tên tổ chức, cá nhân đề xuất dự án*):.....(9)

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, thủy lợi, an toàn đập, hồ chứa, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý đất đai; phòng, chống thiên tai và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Căn cứ vào nội dung của văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Văn bản chấp thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHẤP THUẬN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Lưu: VT, hồ sơ thẩm định, cơ quan chấp thuận.

HƯỚNG DẪN:

- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
- (2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường...huyện/quận....tỉnh/thành phố.... nơi bố trí công trình (rường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó); tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu).
- (3) (4) Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.
- (5) Quy mô công trình chuyển nước: mô tả quy mô các thông số của các hạng mục công trình trữ nước, lấy nước, dẫn nước, chuyển nước.
- (6) (7) Chế độ khai thác và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).
- (8) Phương thức khai thác: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

(9) Các yêu cầu cụ thể đối với dự án chuyển nước do cơ quan chấp thuận quy định về: Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, thủy lợi, an toàn đập, hồ chứa, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý đất đai; phòng, chống thiên tai và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành; các yêu cầu khác nếu có).